

**CÁC LOÀI BỌ XÍT BẮT MỒI THUỘC GIỐNG *EMPICORIS* WOLFF, 1811
(HETEROPTERA: REDUVIIDAE: EMESINAE) MỚI THU THẬP ĐƯỢC
Ở VIỆT NAM**

TRƯƠNG XUÂN LAM

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Các loài bọ xít thuộc giống *Empicoris* Wolff, 1811 (Heteroptera: Reduviidae: Emesinae) là các loài bắt mồi rất có ý nghĩa. Thức ăn chủ yếu của các loài bọ xít thuộc giống này là trứng của nhiều loài sâu hại thuộc bộ Cánh vẩy Lepidoptera và một số loài rệp thuộc bộ Cánh giồng Homoptera trên nhiều loại cây trồng nông, lâm nghiệp.

Trên thế giới, Maldonado and Capriles (1990) [6] đã lên danh sách 75 loài thuộc giống *Empicoris*.

Ở Việt Nam, cho đến nay, chưa có một công trình nghiên cứu nào về các loài thuộc giống *Empicoris*. Để góp phần nhận biết và lợi dụng các loài bọ xít bắt mồi trong việc đấu tranh phòng chống sâu hại trên các cây trồng nông, lâm nghiệp, cũng như làm cơ sở để viết động vật chí cho họ Reduviidae ở Việt Nam, trong bài báo này, lần đầu tiên, chúng tôi tiến hành mô tả và cung cấp khóa định loại của 3 loài bọ xít bắt mồi thuộc giống *Empicoris* mới thu thập được ở Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu vật của các loài thuộc giống *Empicoris* được thu thập theo các phương pháp điều tra côn trùng thông thường tại Hà Nội (Vườn quả du lịch sinh thái Từ Liêm), Hà Tây (VQG Ba Vì), Hoà Bình (Pà Cò), Ninh Bình (VQG Cúc Phương), Vĩnh Phúc (Mê Linh, VQG Tam Đảo) và Hải Phòng (VQG Cát Bà). Mẫu vật được lên tiêu bản, tiến hành xây dựng khoá định loại và mô tả dựa theo các tài liệu của Putshkov V. G,

Putshkov P. V. (1985); Putshkov P. & Ribes J. (1992); Patrick E. R. (2000).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích 68 cá thể thuộc giống *Empicoris* đã thu được tại các điểm nghiên cứu, chúng tôi đã xây dựng được khóa phân loại và mô tả chi tiết 3 loài thuộc giống này.

Giống *Empicoris* Wolff, 1811

Tên đồng nghĩa: Ploiariodes Buch. & White, 1881. A. M. N. H. (5) Vii, pp.58; Champ. Biol. Centr. Am., 1898. Rhynch. ii, pp. 163.

Ploiariola Reut., 1888. Act. Soc. Sc. Fenn. XV, p. 711

Ploiaria Scop. Del. et Faun., 1787. Insubr. i, pp. 60; Reut., 1898. Act. Soc. Sc. Fenn. XV, pp.713; Champ., 1898. Biol. Centr. Am. Rhynch. ii, pp. 163.

Ploiaria Amy. & Serv., 1843. Hem. pp. 396; Fieber, 1861. Hem. pp. 41;

Loài chuẩn: Empicoris errabunda (Say 1832)

Phân bố: LB Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Mỹ, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Việt Nam.

Đặc điểm: Cơ thể rất nhỏ, thuận với râu đầu, chân rất dài; kích thước cơ thể trung bình từ 5-8 mm. Đầu phát triển có hình dạng gần hình cầu, không có mắt đơn; râu đầu rất dài có đốt thứ 1 và đốt thứ 2 dài gần bằng nhau; vòi ít khi dài hơn đầu. Mảnh mai (scutellum) có 2 gai,

một ở gốc và một ở đỉnh, ở phía dưới mảnh mai có gai hoặc mấu lồi ra tới đốt ngực giữa. Phần cánh màng của cánh trước rộng, góc ở đỉnh mảnh đệm (corium) của cánh trước dài và nhọn, phần cứng của cánh trước thường có 1 ô kín.

Mảnh lưng ngực trước ít khi bị thắt bởi một eo sâu và không có cuống. Chân rất dài và mảnh, đốt chấu của chân thường phát triển và dài.

Giống này ở Việt Nam được ghi nhận lần đầu và mới chỉ phát hiện được 3 loài.

Khóa định loại các loài thuộc giống *Empicoris* Wolff, 1811 đã biết ở Việt Nam

- 1(4). Chân có những khoang nhỏ màu nâu sẫm. Đốt đùi chân trước không có gai và lông cứng.
- 2(3). Phần màng cánh trước có nhiều ô màu đen. Đốt ngực không có gai. Phần sau của mảnh lưng ngực trước có 1 vạch trắng ngắn không kéo dài tới phía sau. Đốt đùi chân trước có 2 hàng gai nhỏ *E. armatus* (Champion, 1898)
- 3(2). Phần màng cánh trước có nhiều ô màu nâu. Đốt ngực có 1 gai. Phần sau của mảnh lưng ngực trước có 1 vạch trắng kéo dài tới phía sau. Đốt đùi chân trước có 1 hàng gai nhỏ *E. vagabundus* (Linnaeus, 1758)
- 4(1). Chân không có những khoang nhỏ màu đen. Đốt đùi chân trước có gai và có 3 khóm lông cứng dài *Empicoris* sp.

1. *Empicoris armatus* (Champion, 1898)

Ploiariides armatus Champion, 1898. Biol. Centr. Am. Rhynch. ii, pp. 163.

Tên đồng nghĩa: *Ploiariola polita* Distant, 1909. A.M.N.H. (8) iii, p. 502.

Mô tả: Cơ thể dài trung bình 7-8 mm; Đầu màu nâu xám, có lông tơ; râu đầu rất dài có khoang đen, trắng. Mảnh lưng ngực trước chia thành 2 phần rộng vừa phải; thùy sau có gờ không sắc cạnh; phần trước của mảnh lưng ngực trước có màu xám trắng với một số khoang màu đen; phần sau của mảnh lưng ngực trước màu vàng xám, bên mép gốc có 1 vạch ngắn màu trắng không kéo dài tới viền sau của mảnh lưng ngực trước (hình 1c). Vòi mạp có khoang màu nâu đen; đốt thứ 1 của vòi có chiều dài ngắn hơn 2 đốt khi hợp lại; đốt thứ 2 mập và ngắn nhất (hình 1c). Phần màng của cánh trước có nhiều ô màu nâu đen; mảnh đệm (corium) có 1 vân tách biệt; phần rìa của phần màng cánh trước có 1 ô nhỏ hình đĩa (hình 1a,b). Chân trước màu xám, đốt chấu, đốt đùi, đốt ống có khoang màu nâu sẫm, đốt đùi chân trước có 2 hàng gai nhỏ (hình 1d); chân giữa và chân sau rất mảnh, dài và có các khoang nhỏ màu nâu. Mảnh mai (scutellum) có 2 gai ở gốc và đỉnh (hình 1c). Phần dưới bụng có nhiều lông măng.

Mẫu nghiên cứu: 2♀+1♂, Hoà Bình (Pà

Cò), 10. VI. 1999; 2♀, Ninh Bình (VQG Cúc Phương), 6.V. 2000; 3♀+1♂, Hà Nội (Từ Liêm), 30.V.2002; 27.VI. 2002; 1♀+1♂, Hà Tây (Ba Vì, Khoang Xanh), 25.VI. 2001, 2.VII. 2001; 23♀+4♂, Vĩnh Phúc (Mê Linh), 2. VII. 2001, 22. VIII. 2001, 13. IX. 2001, 11. X. 2001, 27. X. 2001, 16. XI. 2001, 5. XII. 2001; 2♀+1♂, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), 22. VIII. 2002, 24. VII. 2002.

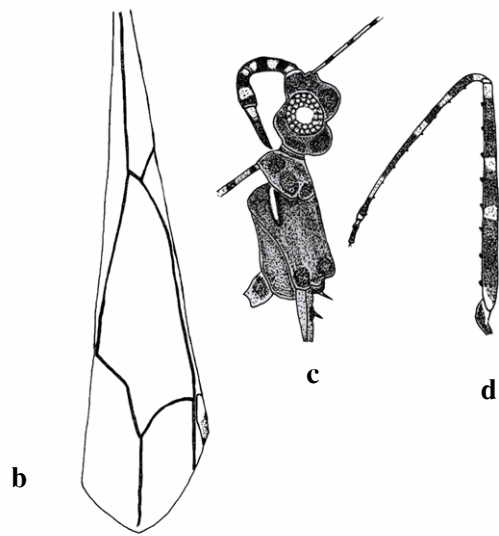
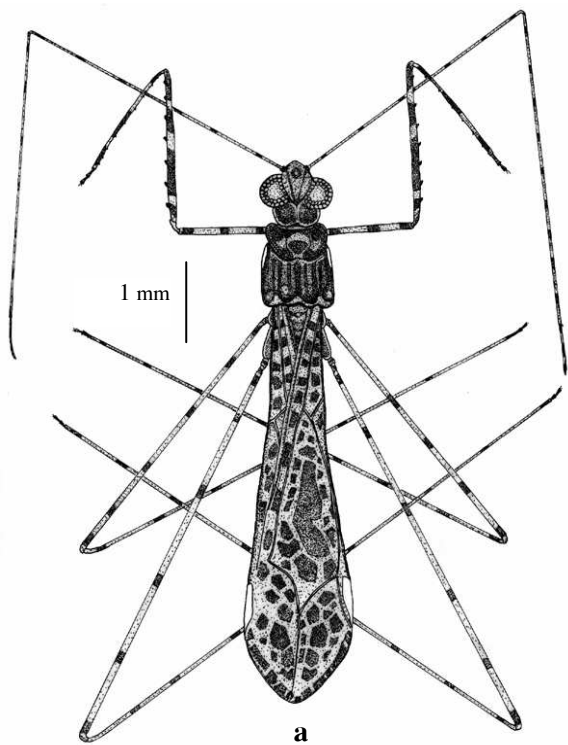
Phân bố: Hà Nội (Từ Liêm), Hà Tây (VQG Ba Vì, Khoang Xanh), Hoà Bình (Pà Cò), Ninh Bình (VQG Cúc Phương), Vĩnh Phúc (Mê Linh, VQG Tam Đảo). Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Mỹ.

2. *E. vagabundus* (Linnaeus, 1758)

Cimex vagabundus Linnaeus, 1758, Sys. Nat., 10th ed., pp. 75.

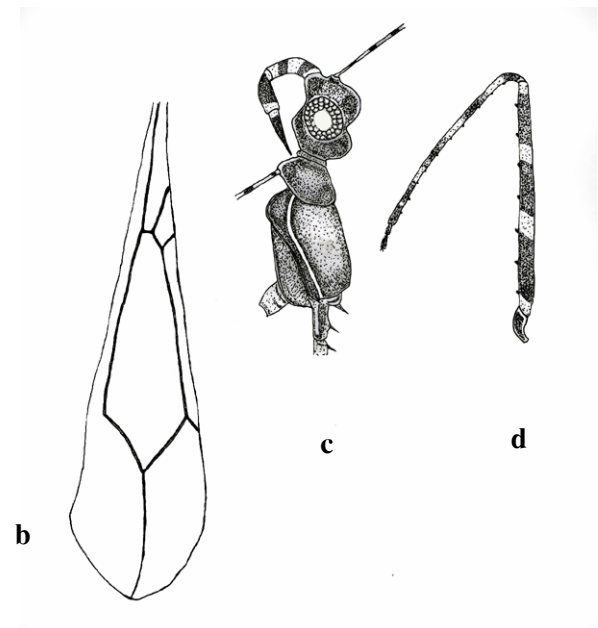
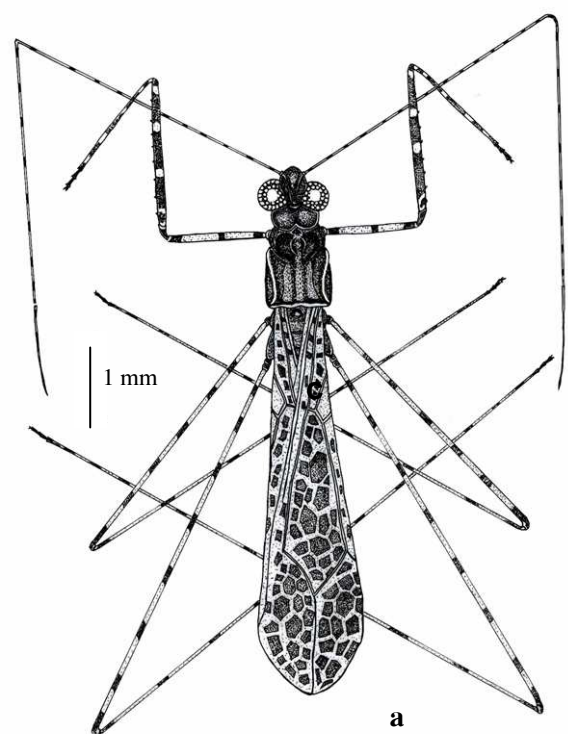
Tên đồng nghĩa: *E. pilosus* (Fieber, 1861). Ann. Soc. Entomol. Fr. (N.S.), 1999, 35(1): 31-70.

Mô tả: Cơ thể dài trung bình 7-7,5 mm, màu nâu đen. Râu đầu rất dài, có khoang đen. Vòi có khoang nâu nhạt và nâu đen ở đốt thứ 3, đốt thứ 2 của vòi có chiều dài gần bằng đốt thứ 3 (hình 2c). Mảnh lưng ngực trước chia thành 2 phần rộng vừa phải; thùy sau có gờ không sắc cạnh; phần trước của mảnh lưng ngực trước có màu sáng, phần sau có màu xám nhạt và hai bên rìa



Hình 1. *Empicoris armatus* (Champion, 1898)

a: Toàn thân ♀ b: Cánh bên phải
c: Ngực nhìn nghiêng d: Chân trước



Hình 2. *Empicoris vagabundus* (Linna. 1758)

a: Toàn thân ♀ b: Cánh bên phải
c: Ngực nhìn nghiêng d: Chân trước

có màu nâu; chiều dài phần sau gần gấp đôi chiều dài của phần trước; bên rìa gốc của phần

sau mảnh lưng ngực trước có 1 vạch dài trắng kéo dài tới viền sau của mảnh lưng ngực trước

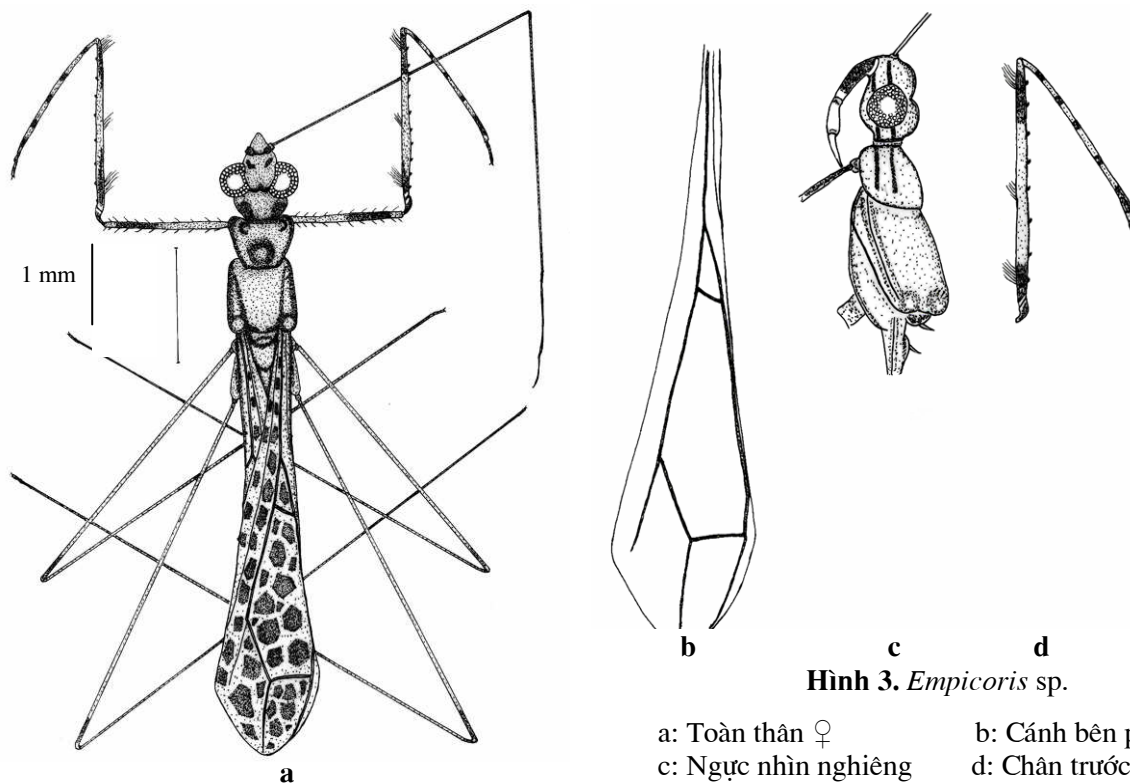
(hình 2c). Phần màng của cánh trước có nhiều ô màu nâu đen và bên rìa không có những ô nhỏ; mảnh đệm (corium) có 2 vân tách biệt (hình 2a,b). Chân trước màu xám nhạt, đốt chấu, đốt đùi, đốt ống có khoang màu xám nâu, đốt đùi chân trước có gai (hình 2d); chân giữa và chân sau rất mảnh, dài và có các khoang nhỏ màu nâu nhạt; Mảnh mai (scutellum) có 2 gai ở đỉnh và ở gốc, đốt ngực có 1 gai; Phần dưới bụng có lông măng.

Mẫu nghiên cứu: 1♀+1♂, Hoà Bình (Pà Cò), 10. VI. 1999; 1♀, Ninh Bình (VQG Cúc Phương), 6. V. 2000; 2♀+1♂, Hà Tây (Ba Vì, Khoang Xanh), 25. VI. 2001, 2. VII. 2001; 8♀+2♂, Vĩnh Phúc (Mê Linh), 2. VII. 2001, 22. VIII. 2001, 13. IX. 2001, 11. X. 2001, 27. X. 2001, 16. XI. 2001, 5. XII. 2001; 4♀+1♂, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), 22. VIII. 2002, 24. VII. 2002.

Phân bố: Hoà Bình (Pà Cò), Ninh Bình (VQG Cúc Phương), Hà Tây (Ba Vì, Khoang Xanh), Vĩnh Phúc (Mê Linh, VQG Tam Đảo). Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Anh, Bỉ.

3. *Empicoris* sp.

Mô tả: Đầu hình ô van, có màu nâu sáng, có ngăn sâu chia phần trước mắt có chiều dài hơn phần sau mắt; mắt rộng có màu hồng đỏ, đường kính mắt gần bằng chiều dài phần trước mắt; râu đầu mảnh, dài và không có những khoang màu nâu nhạt, đốt thứ 1 và thứ 2 của râu đầu dài gần bằng nhau, đốt thứ 3 và thứ 4 ngắn nhất; vòi mập và có chiều dài vượt quá đốt ngực thứ 1, đốt thứ 1 của vòi có màu nâu xám, đốt thứ 2 và thứ 3 màu sáng, đốt thứ 2 mập nhất và dài hơn đốt thứ 3, đốt thứ 3 nhỏ nhất (hình 3c). Mảnh lưng ngực trước có màu nâu sáng, phần sau của mảnh lưng ngực trước dài gần gấp đôi phần trước; thùy sau của mảnh lưng ngực trước có gờ tròn không sắc cạnh, phần sau của mảnh lưng ngực trước không có vạch trắng kéo dài nhưng có phần rìa rộng và hơi lõm vào (hình 3c). Chân mảnh màu nâu sáng, đốt chuyển chân trước không có gai, đốt đùi có gai nhỏ và có 3 khóm lông cứng dài (hình 3d), đốt đùi chân sau dài hơn chiều dài của thân, scutellum và đốt ngực có gai. Cánh có những khoang màu nâu xám ở phần màng cánh trước và vượt quá đốt bụng cuối, mảnh đệm (corium) có 1 ô hình tam



Hình 3. *Empicoris* sp.

a: Toàn thân ♀ b: Cánh bên phải
c: Ngực nhìn nghiêng d: Chân trước

giác tách biệt (hình 3b). Bụng thon dài, nhỏ và có những chấm nhỏ màu sẫm, phần dưới bụng có lông măng.

Kích thước (con ♀): Chiều dài cơ thể trung bình 6-7 mm; kích thước lớn nhất của phần đầu: 0,7 mm, phần ngực: 1,6 mm và phần bụng: 4,3 mm; chiều dài của phần trước đầu: 0,4 mm, phần sau đầu: 0,3 mm; chiều dài phần trước của mảnh lưng ngực trước: 0,35 mm, phần sau: 0,55 mm; chiều dài cánh: 4,5 mm; tỷ lệ chiều dài chân sau đốt đùi: đốt ống = 4,4:6,2; tỷ lệ chiều dài của các đốt râu đầu I:II:III:IV = 7,6:8,2:2,3:1,4; tỷ lệ các đốt vòi I:II:III = 0,5:0,32:0,26; chiều dài của mảnh đệm (scutellum): 0,06 mm.

Loài này gần giống với 2 loài *E. armatus* và *E. vagabundus* nhưng đầu và mảnh lưng ngực trước có màu sáng hơn; chân và râu đầu không có vòng màu nâu đen; phần sau của mảnh lưng ngực trước không có đường vạch trắng. Loài này thu được trên cây kim giao tại VQG Cát Bà. Vì chưa đủ tài liệu nên chúng tôi đã mô tả và để tên loài *Empicoris* sp.

Mẫu nghiên cứu: 4♀ Hải Phòng (VQG Cát Bà), 16.VII.2003.

Phân bố: Hải Phòng (VQG Cát Bà).

Nơi lưu giữ mẫu: Phòng sinh thái côn trùng, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Champion G. C.**, 1879-1901: Biologia Centrali Americana. Insecta Rhynchota. Hemiptera-Heteroptera, Vol. 2 XVI, 22 pls. London: 158-166.
2. **Distant W. L.**, 1909: The fauna of British India including Ceylon and Burma. Rhynchota (Heteroptera): 117-181.
3. **Ishikawa T.**, 2001: Journal of Science of Japan, 6: 127-132.
4. **Lattin J. D.** and **K. Wetherill**, 2001: Pan-Pac. Entomol., 77: 275-276.
5. **Linnaeus C.**, 1785: Systema natural, 10th ed.: 74-76
6. **Maldonado** and **Capriles**, 1990: Edition of the Caribbean Journal of Science: 28-30.
7. **Patrick E. R.**, 2000: Journal of Science University of Zululand: 121-143.
8. **Putshkov V. G.**, **Putshkov P. V.**, 1985: Bull. Soc. Ent. Fr.: 10-112.
9. **Putshkov P.** and **Ribes J.**, 1992: Bull. Soc. Ent. Fr., 97(3): 247-256.
10. **Putshkov P.**, **Ribes J.** and **Moulet P.**, 1999: Ann. Soc. Entomol. Fr.(N.S.), 35(1): 31-70.
11. **Sean Bierle et al.**, 2002: Florida Entomologist, 79(6): 41-48.

THE SPECIES OF THE GENUS *EMPICORIS* WOLFF, 1811 (HETEROPTERA: REDUVIIDAE: EMESINAE) NEWLY COLLECTED IN VIETNAM

TRUONG XUAN LAM

SUMMARY

The present paper describes 3 species of the genus *Empicoris* Wolff, 1811 (Reduviidae: Emesinae) collected for the first time in Vietnam: *Empicoris armatus* (Champion, 1898) (fig. 1), *Empicoris vagabundus* (Linnaeus, 1758) (fig. 2) and *Empicoris* sp. (fig. 3). A brief account is given for each species and a synoptic key to these species is appended.

The following is the diagnosis of *Empicoris* sp.. Measurements: ♀, body length: 6-7 mm; maximum of abdomen 4.3 mm. Head length: 0.7 mm; anteocular part: 0.4 mm; length of postocular part: 0.3 mm. Maximum of thorax: 1.6 mm; length of anterior lobe pronotum: 0.35 mm and length of posterior lobe of pronotum: 0.55 mm. Length of hemelytrot: 4.5 mm. Length of antennal joints I:II:III: IV = 7.6:8.2:2.3:1.4; Length of rostral segments I:II:III = 0.5:0.32:0.26. Length of scutellum: 0.06 mm.

Ngày nhận bài: 10-9-2003